ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 599 /UBND-NNTN V/v phân bổ kế hoạch vốn đầu tư ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2017	*Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 02 năm 2017*

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 1011
Ngày: 09/02/17
Chuyển:

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

Để phân bổ kế hoạch vốn Trung ương đầu tư thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2017 (138 tỷ đồng), UBND tỉnh kính đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2017 (theo quy định tại điểm 1, mục I, Phụ lục tổng hợp kèm theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh) như sau:

Tổng vốn ngân sách Trung ương bố trí trong kế hoạch trung hạn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 của tỉnh Quảng Ngãi là 898,2 tỷ đồng, trong đó, đã bố trí kế hoạch năm 2016 là 31,2 tỷ đồng. Kế hoạch năm 2017, Trung ương bố trí 138 tỷ đồng; phương án phân bổ cụ thể:

- Trả nợ các công trình hoàn thành còn thiếu vốn đã được UBND tỉnh giao kế hoạch vốn đầu tư nguồn vốn ngân sách Trung ương và trái phiếu Chính phủ từ các năm trước: 15.844 triệu đồng.

- Phần vốn còn lại (122.156 triệu đồng), phân bổ cho các danh mục công trình khởi công mới năm 2017, gồm:

+ Phân bổ cho 164 xã, kể cả các xã đã đạt chuẩn để củng cố, duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí (theo quy định vốn Trung ương cần bố trí cho các xã đã đạt chuẩn). Đối với một số xã đã đạt tiêu chí, các địa phương không đề xuất danh mục công trình khởi công mới hoặc có xã đề xuất danh mục nhưng công trình không phù hợp với đối tượng bố trí vốn đầu tư nên kế hoạch năm 2017 chưa thể bố trí và sẽ bố trí vào các năm sau.

+ Các danh mục công trình được bố trí hầu hết thuộc các tiêu chí mà các xã chưa đạt nhằm sớm đạt các tiêu chí nông thôn mới (có sự đối chiếu, lồng ghép với danh mục công trình được bố trí từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo);

+ Cơ cấu vốn bố trí cho mỗi công trình theo quy định tại các quyết định phê duyệt các đề án phát triển giao thông nông thôn, kiên cố hóa kênh mương thủy lợi; riêng đối với các công trình hạ tầng khác, thực hiện theo Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước xây dựng nông thôn mới trên địa bàn cấp xã.

- Thứ tự ưu tiên phân bổ như sau:

+ Ưu tiên tập trung bố trí đầu tư cho các xã trong kế hoạch đạt chuẩn năm 2017 để cùng với các nguồn vốn ngân sách tỉnh, ngân sách địa phương, các chương trình, dự án khác đảm bảo cho các xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm 2017.

+ Các ưu tiên còn lại là đối với các xã trong kế hoạch đạt chuẩn vào các năm 2018, 2019 để có điều kiện hoàn thành các tiêu chí nhằm thực hiện kế hoạch đạt chuẩn giai đoạn 2016-2020; các xã nghèo, đặc biệt khó khăn dưới 5 tiêu chí; các xã nghèo, đặc biệt khó khăn còn lại.

+ Các xã không thuộc đối tượng ưu tiên thì bố trí với mức vốn ít nhất.

Cùng với các ưu tiên và kế hoạch phân bổ vốn năm 2017 như trên, việc phân bổ kế hoạch vốn các năm sau (2018, 2019, 2020) phải thực hiện lộ trình đảm bảo đúng nguyên tắc ưu tiên bố trí vốn theo Nghị quyết số 100/2015/QH13 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 và điểm b Khoản 1 Mục I của Công văn số Công văn số 11161/BNN-VPĐP ngày 28/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

(Có 02 Phụ lục phân bổ kế hoạch vốn kèm theo).

UBND tỉnh kính đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến, làm cơ sở để UBND tỉnh phân bổ./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Văn Minh

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở : Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), TH, CB-TH;
- Lưu:VT, NN-TNndt49.

Phụ lục 1:

KẾ HOẠCH PHÂN BỔ VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2017
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
Nguồn vốn: Ngân sách trung ương

(Kèm theo Công văn số 599 /UBND-NNTN ngày 08 /02/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	HUYỆN, XÃ	Danh mục công trình	Quy mô	Tổng mức đầu tư *(triệu đ)*	Trong đó: Tổng vốn NSTW và TPCP	Trong đó: Vốn huyện, T.phố, xã, vốn khác	KH vốn NSTW và TPCP đã bố trí đến hết năm 2016 *(tr.đ)*	KH vốn NSTW năm 2017 *(tr.đ)*	Ghi chú
	TỔNG SỐ			**308.865**	**226.902**	**81.963**	**30.356**	**138.000**	
I	TP.QUẢNG NGÃI								
1	Tịnh Kỳ			**4.000**	**2.800**	**1.200**	**-**	**1.100**	BNVB, đạt chuẩn 2018
		** Công trình khởi công mới*							
		Nhà văn hóa, sân thể thao xã Tịnh Kỳ		4.000	2.800	1.200		1.100	
2	Tịnh Hòa			**1.500**	**1.200**	**300**	**-**	**800**	BNVB, đạt chuẩn 2019
		** Công trình khởi công mới*							
		KCH kênh bờ cây Thị - Cống Một Tuất	924m	1.500	1.200	300		800	
3	Tịnh Thiện			**1.090**	**755**	**335**	**-**	**755**	Đạt chuẩn 2020
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.thôn: Tuyến từ Quốc lộ 24B- Kênh B8-17 Tịnh Long	260m	390	195	195		195	
		KCH Kênh B10- VC9- Gò Đùi	460m	700	560	140		560	
4	Tịnh Ấn Tây			**4.523**	**3.618**	**905**	**284**	**1.534**	Đạt chuẩn 2017
		** Trả nợ công trình hoàn thành*							
		KCH kênh B8-Rộc Hộ, Độc lập	353m	523	418	105	284	134	
		** Công trình khởi công mới*							
		Nhà đa năng trường THCS Tịnh Ấn Tây		4.000	3.200	800		1.400	
5	Tịnh Ấn Đông			**1.400**	**900**	**499**	**284**	**616**	Đạt chuẩn 2019
		** Trả nợ công trình hoàn thành*							
		Đ.xã: BTXM tuyến từ Quỹ Tín Dụng - Tịnh An	528m	1.000	700	300	284	416	
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.thôn: Tuyến Ngõ Điền - ngõ bà Tịnh, thôn Hạnh Phúc	263m	400	200	199		200	
6	Tịnh An			**1.150**	**745**	**405**	**283**	**462**	Đạt chuẩn 2017

TT	HUYỆN, XÃ	Danh mục công trình	Quy mô	Tổng mức đầu tư *(triệu đ)*	*Trong đó:*		KH vốn NSTW và TPCP đã bố trí đến hết năm 2016 *(tr.đ)*	KH vốn NSTW năm 2017 *(tr.đ)*	Ghi chú
					Tổng vốn NSTW và TPCP	Vốn huyện, T.phố, xã, vốn khác			
		** Trả nợ công trình hoàn thành*							
		Đ.xã: Tuyến nhà ông Trần Quốc Hưng - giáp đường BTXM xóm Bàu Tịnh Châu, thôn Tân Mỹ	510m	850	595	255	283	312	
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.thôn: Tuyến từ QL24B - giáp đường Mỹ Trà - Mỹ Khê	200m	300	150	150		150	
7	Tịnh Long			**3.120**	**1.686**	**1.434**	**283**	**1.053**	Đạt chuẩn 2017
		** Trả nợ công trình hoàn thành*							
		KCH kênh Ngõ Thống - kênh Giữa, An Đạo	420m	420	336	84	283	53	
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.thôn: BTXM Tuyến QL24B -Nghĩa địa Sòi Nhị	1800m	2.700	1.350	1.350		1.000	
8	Nghĩa Hà			**1.610**	**865**	**745**	**283**	**582**	Đạt chuẩn 2020
		** Trả nợ công trình hoàn thành*							
		Đ.thôn: BTXM tuyến từ ngã 3 Khánh Lạc Tây đi Cầu Bến Nguyên	320m	600	360	240	283	77	
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.thôn: Tuyến Lê Văn Xể - đường Cống bi - kè Hòa Hà	370m	560	280	280		280	
		Đ.thôn: Tuyến Phạm Ngọc Long - Đồng Sau (Kim Thạch)	300m	450	225	225		225	
9	Nghĩa Phú			**580**	**348**	**232**	**284**	**64**	Đạt chuẩn 2017
		** Trả nợ công trình hoàn thành*							
		Nhà văn hóa thôn Cổ Lũy Làng cá	132m2	580	348	232	284	64	
10	Nghĩa An			**2.250**	**1.125**	**1.125**	**-**	**1.125**	Đạt chuẩn 2018
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.thôn: Tuyến phía tây Thôn Tân Thạnh	1500m	2.250	1.125	1.125		1.125	
11	Tịnh Châu			**6.700**	**4.690**	**2.010**	**4.140**	**550**	Đạt chuẩn 2015
		** Trả nợ công trình hoàn thành*							
		Xây dựng nhà văn hóa xã + san nền		2.800	1.960	840	1.900	60	
		Xây dựng trường mầm non xã		3.900	2.730	1.170	2.240	490	
12	Tịnh Khê			**400**	**280**	**120**	**-**	**280**	Đạt chuẩn 2015
		** Công trình khởi công mới*							
		KCH kênh từ ruộng ông Chim đến đập Hòa Khê, Khê Thanh	200m	400	280	120		280	

TT	HUYỆN, XÃ	Danh mục công trình	Quy mô	Tổng mức đầu tư *(triệu đ)*	*Trong đó:*		KH vốn NSTW và TPCP đã bố trí đến hết năm 2016 *(tr.đ)*	KH vốn NSTW năm 2017 *(tr.đ)*	Ghi chú
					Tổng vốn NSTW và TPCP	Vốn huyện, T.phố, xã, vốn khác			
II	H. BÌNH SƠN								
1	Bình Hải			1.600	1.120	480	-	600	BNVB
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến Trường Lộc Tự đi xã Bình Hải (GĐ1)	800 m	1.600	1.120	480		600	
2	Bình Châu			1.500	1.200	300	-	600	BNVB
		** Công trình khởi công mới*							
		KCH kênh từ cầu trước Bà Biên - cầu Cát Tự	1.000 m	1.500	1.200	300		600	
3	Bình Trị			2.200	1.400	800	-	1.200	BNVB, đạt chuẩn 2017
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.thôn: Tuyến Nguyễn Thành - ngã ba đường đi Lệ Thủy	800 m	1.200	600	600		600	
		KCH kênh ngõ Hiếu đi xóm cầu Hòa Tây	1.000 m	1.000	800	200		600	
4	Bình Thạnh			2.470	1.235	1.235	-	800	BNVB, đạt chuẩn 2019
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.thôn: Tuyến từ Tây An đến phước An 2	550 m	800	400	400		400	
		Đ.thôn: Tuyến Phước An 1 đến Tây Thành	1.500 m	1.670	835	835		400	
5	Bình Đông			1.900	1.010	890	-	760	BNVB, đạt chuẩn 2020
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.thôn: Tuyến từ UBND xã cũ đến cơ quan thôn Sơn Trà	1.000 m	1.300	650	650		400	
		Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Thượng Hòa		600	360	240		360	
6	Bình Chánh			1.900	950	950	-	600	BNVB
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.thôn: Tuyến từ nhà Hồ Ngọc Nhân - Cầu Bờ Tràn	1300m	1.900	950	950		600	
7	Bình Trung			2.990	2.093	897	1.945	148	Đạt chuẩn 2016 (KH 2015)
		** Trả nợ công trình hoàn thành*							
		Trường TH số 2 Bình Trung	6 phòng (2 tầng)	2.990	2.093	897	1.945	148	
8	Bình Chương			1.020	714	306	-	714	Đạt chuẩn 2020
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến Sân vận động (Ngọc Trì) đi Hóc Khế	600m	1.020	714	306		714	
9	Bình Thanh Đông			900	630	270	-	400	

TT	HUYỆN, XÃ	Danh mục công trình	Quy mô	Tổng mức đầu tư *(triệu đ)*	*Trong đó:*		KH vốn NSTW và TPCP đã bố trí đến hết năm 2016 *(tr.đ)*	KH vốn NSTW năm 2017 *(tr.đ)*	Ghi chú
					Tổng vốn NSTW và TPCP	Vốn huyện, T.phố, xã, vốn khác			
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến đường huyện đi xã Bình Hòa (GĐ1)	600 m	900	630	270		400	
10	**Bình Thanh Tây**			**900**	**720**	**180**	-	**720**	Đạt chuẩn 2019
		** Công trình khởi công mới*							
		Bê tông kênh KB12-6 Nhánh rẽ - đồng Giữa	600 m	900	720	180		720	
11	**Bình An**			**1.600**	**800**	**800**	-	**400**	
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.thôn: Tuyến ngã tư nhà ông Một - ngã 3 nhà ông Phụ	1.200 m	1.600	800	800		400	
12	**Bình Hiệp**			**600**	**360**	**240**	-	**360**	
		** Công trình khởi công mới*							
		Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Xuân Yên		600	360	240		360	
13	**Bình Hòa**			**1.200**	**840**	**360**	-	**400**	
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến Truông Cát - Bình Thanh Đông (GĐ1)	600 m	1.200	840	360		400	
14	**Bình Khương**			**1.700**	**1.190**	**510**	-	**800**	Đạt chuẩn 2019
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến ngã 3 Châu Thuận - giáp Bình Nguyên	1.137 m	1.700	1.190	510		800	
15	**Bình Long**			**2.250**	**1.320**	**930**	-	**1.020**	Đạt chuẩn 2018
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.thôn: Tuyến cống Ông Thu - nhà quán Tám Kiều	1050 m	1.600	800	800		500	
		KCH kênh từ B 32 - Tranh Làng	450 m	650	520	130		520	
16	**Bình Minh**			**8.700**	**6.020**	**2.680**	-	**3.670**	Đạt chuẩn 2017
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến nhà Ông Dưỡng đi dốc Bình Khương	1500m	2.500	1.750	750		700	
		Đ.thôn: BTXM tuyến từ TBA BM2 đến nhà ông Trương	1500 m	1.500	750	750		750	
		KCH kênh từ nhà ông Nguyễn Dân đến Kênh TN B35A	1000m	1.500	1.200	300		700	
		Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Lộc Thanh		600	360	240		360	
		Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Tân Phước		600	360	240		360	
		Phòng chức năng trường tiểu học số 1 Bình Minh	4 phòng (2 tầng)	2.000	1.600	400		800	

TT	HUYỆN, XÃ	Danh mục công trình	Quy mô	Tổng mức đầu tư (triệu đ)	Trong đó:		KH vốn NSTW và TPCP đã bố trí đến hết năm 2016 (tr.đ)	KH vốn NSTW năm 2017 (tr.đ)	Ghi chú
					Tổng vốn NSTW và TPCP	Vốn huyện, T.phố, xã, vốn khác			
17	Bình Mỹ			2.100	1.680	420	-	1.100	Đạt chuẩn 2018
		* *Công trình khởi công mới*							
		KCH kênh từ cuối kênh bê tông - đồng Đám Chứa	1.400 m	2.100	1.680	420		1.100	
18	Bình Nguyên			6.810	4.952	1.858	-	3.604	Đạt chuẩn 2017
		* *Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến ngã 3 trường mẫu giáo - nối tuyến Nguyên Khương	800 m	1.120	784	336		300	
		Đ.thôn: Tuyến từ nhà bà Dung- nhà Lê Trung, Phước Bình	632 m	880	440	440		440	
		KCH Kênh từ Bà Hản - Bờ Vùng	450 m	580	464	116		464	
		KCH Kênh Đạt ông Văn - Thứ 4	579 m	700	560	140		560	
		KCH Kênh B3-15-1-B (Rộc Cứu - Rộc Gấm)	800 m	1.040	832	208		400	
		KCH Kênh trạm bơm Núi Vạc	660 m	850	680	170		680	
		KCH Kênh Trì Trì - Gò Mè- Gò Đền	800 m	1.040	832	208		400	
		Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Nam Bình 1		600	360	240		360	
19	Bình Phú			1.900	1.010	890	-	1.010	Đạt chuẩn 2018
		* *Công trình khởi công mới*							
		Đ.thôn: Tuyến ông Huỳnh Phượng, An Thạnh II - ngỏ Võ Thị Tân, An Thạnh I	1000m	1.300	650	650		650	
		Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Phú Nhiêu I		600	360	240		360	
20	Bình Phước			1.220	854	366	-	854	Đạt chuẩn 2019
		* *Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM Nhà ông Đãi - nhà ông Hạp	1.122 m	1.220	854	366		854	
21	Bình Tân			2.200	1.100	1.100	-	700	Đạt chuẩn 2020
		* *Công trình khởi công mới*							
		Đ.thôn: Tuyến xóm Nhất - xóm Nhì	1.500 m	2.200	1.100	1.100		700	
22	Bình Thuận			700	350	350	-	350	
		* *Công trình khởi công mới*							
		Đ.thôn: Tuyến từ nhà ông Thơ đến trường Tiểu học	500 m	700	350	350		350	
23	Bình Thới			1.400	700	700	-	400	Đạt chuẩn 2016 (KH 2015)
		* *Công trình khởi công mới*							

TT	HUYỆN, XÃ	Danh mục công trình	Quy mô	Tổng mức đầu tư (triệu đ)	Trong đó:		KH vốn NSTW và TPCP đã bố trí đến hết năm 2016 (tr.đ)	KH vốn NSTW năm 2017 (tr.đ)	Ghi chú
					Tổng vốn NSTW và TPCP	Vốn huyện, T.phố, xã, vốn khác			
		Đ.thôn: Tuyến Trịnh Quang Đạo - Trịnh Thị Liên (An Châu)	900 m	1.400	700	700		400	
24	Bình Dương			**700**	**350**	**350**	-	**350**	Đạt chuẩn 2014
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.thôn: Tuyến Trương Thị Thảo - Ngõ Ký - Ngõ Hộ	550 m	700	350	350		350	
III	H. SƠN TỊNH								
1	Tịnh Giang			**8.430**	**5.901**	**2.529**	**4.440**	**1.461**	Đạt chuẩn 2016
		** Trả nợ công trình hoàn thành*							
		Trường Mầm non xã Tịnh Giang		4.450	3.115	1.335	2.500	615	
		Nhà văn hóa xã Tịnh Giang + tường rào cổng ngõ		3.980	2.786	1.194	1.940	846	
2	Tịnh Bắc			**6.710**	**4.762**	**1.948**	-	**2.962**	Đạt chuẩn 2017
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.thôn: Tuyến Ông Phát - Anh Thân	800m	1.120	560	560		560	
		Đ.thôn: Tuyến Xà Ao - Đồng Đế	300m	450	225	225		225	
		Đ.thôn: Tuyến Bà Diện - Bảy Nuông - Ông Chức	300m	450	225	225		225	
		KCH kênh suối Minh Lộc - Đồng Đập (Nhánh 1)	540m	650	520	130		520	
		KCH kênh Bm1 - Cù Võ	450m	540	432	108		432	
		Nhà hiệu bộ, phòng chức năng Trường THCS Tịnh Bắc	8 phòng	3.500	2.800	700		1.000	
3	Tịnh Đông			**1.200**	**840**	**360**	-	**840**	Đạt chuẩn 2019
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến từ đường nhựa đi Trà Tân - nhà ông Toàn	700m	1.200	840	360		840	
4	Tịnh Minh			**1.360**	**1.038**	**322**	-	**1.038**	Đạt chuẩn 2018
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến Cầu UBND xã - nhà Ông Nguyễn Hưng	280m	500	350	150		350	
		Tuyến Kênh Ruộng Đỗ Thị Điền - Rộc Cái	720m	860	688	172		688	
5	Tịnh Hiệp			**900**	**630**	**270**	-	**630**	Đạt chuẩn 2020
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến Ngõ ông Bình đi nhà ông Nhân xóm Gò	500m	900	630	270		630	
6	Tịnh Bình			**1.080**	**756**	**324**	-	**756**	Đạt chuẩn 2020
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến Ngõ Hiệp - Ngõ Huân	600m	1.080	756	324		756	

TT	HUYỆN, XÃ	Danh mục công trình	Quy mô	Tổng mức đầu tư (triệu đ)	Trong đó:		KH vốn NSTW và TPCP đã bố trí đến hết năm 2016 (tr.đ)	KH vốn NSTW năm 2017 (tr.đ)	Ghi chú
					Tổng vốn NSTW và TPCP	Vốn huyện, T.phố, xã, vốn khác			
7	Tịnh Thọ			1.700	1.190	510	-	600	Đạt chuẩn 2020
		* *Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến đường 27/7 (đoạn còn lại)	960m	1.700	1.190	510		600	
8	Tịnh Phong			1.200	840	360	-	600	Đạt chuẩn 2020
		* *Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến Trường Thọ - Thuận Yên	660m	1.200	840	360		600	
9	Tịnh Hà			1.000	800	200	-	800	Đạt chuẩn 2019
		* *Công trình khởi công mới*							
		KCH Kênh B6-5 (Hà Thọ Xuân) nối dài	500m	1.000	800	200		800	
10	Tịnh Sơn			1.750	1.165	585	-	1.165	Đạt chuẩn 2018
		* *Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: Tuyến Trường TH An Thọ-Ngõ ông Phi (đoạn còn lại)	640m	1.150	805	345		805	
		Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Tây		600	360	240		360	
11	Tịnh Trà			2.060	1.030	1.030	-	1.030	Đạt chuẩn 2017, đủ TC
		* *Công trình khởi công mới*							
		Đ. thôn: BTXM tuyến Dốc Ty - Ngõ Mẫn (GĐ2)	820m	900	450	450		450	
		Đ.thôn: Tuyến ngõ Vinh - ngõ Ư (Trà Bình) (GĐ2)	540m	600	300	300		300	
		Đ.thôn: Tuyến Xóm mới - Bình Trung (Trà Bình) (GĐ2)	400m	560	280	280		280	
IV	H. TƯ NGHĨA								
1	Nghĩa Thọ			4.000	2.800	1.200	-	800	xã 135, đạt chuẩn 2019
		* *Công trình khởi công mới*							
		Nhà văn hóa, sân thể thao xã Nghĩa Thọ		4.000	2.800	1.200		800	
2	Nghĩa Thương			3.043	2.029	1.014	634	1.395	Đạt chuẩn 2016
		* *Trả nợ công trình hoàn thành*							
		Đ.thôn: Từ Ngõ Trần Khiêm đến Ngõ Đào Ngọc Ánh, đội 11	950m	1.531	919	612	232	687	
		Đ.thôn: Đường từ chợ Ngõ đến đường bê tông ra Đình	334m	500	300	200	78	222	
		KCH Kênh N8 - 5KD2	980m	1.012	810	202	324	486	
3	Nghĩa Kỳ			6.150	4.560	1.590	-	3.284	Đạt chuẩn 2017
		* *Công trình khởi công mới*							
		KCH kênh NVC-18A	1252m	2.190	1.752	438		800	

TT	HUYỆN, XÃ	Danh mục công trình	Quy mô	Tổng mức đầu tư *(triệu đ)*	*Trong đó:*		KH vốn NSTW và TPCP đã bố trí đến hết năm 2016 *(tr.đ)*	KH vốn NSTW năm 2017 *(tr.đ)*	Ghi chú
					Tổng vốn NSTW và TPCP	Vốn huyện, T.phố, xã, vốn khác			
		KCH kênh N4-3	1121m	1.280	1.024	256		700	
		KCH kênh N2-8-7	539m	880	704	176		704	
		Nhà Văn hóa, sân thể thao thôn An Bình		600	360	240		360	
		Nhà Văn hóa, sân thể thao thôn An Hội Bắc 2		600	360	240		360	
		Nhà Văn hóa, sân thể thao thôn An Hội Bắc 3		600	360	240		360	
4	**Nghĩa Phương**								Đạt chuẩn 2016
5	**Nghĩa Sơn**			**2.717**	**1.823**	**894**	**765**	**1.058**	Đạt chuẩn 2016
		** Trả nợ công trình hoàn thành*							
		Kênh đập Đồng Quang	733 m	967	773	194	397	376	
		Đ.thôn: BTXM tuyến nhà ông Thôi - nhà ông Nga	630m	1.750	1.050	700	368	682	
6	**Nghĩa Thắng**			**1.120**	**784**	**336**	**-**	**784**	Đạt chuẩn 2019
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến Ngõ Hồ Ân - Thổ Vườn	750m	1.120	784	336		784	
7	**Nghĩa Thuận**			**6.160**	**4.482**	**1.678**	**396**	**2.786**	Đạt chuẩn 2017
		** Trả nợ công trình hoàn thành:*							
		Đ.xã: Tuyến La Hà Nghĩa Thuận đi Ngõ Cài	955m	1.260	882	378	396	486	
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến 623B (Ngõ Mười Sau) - Gò Cẩm	970m	1.900	1.330	570		800	
		Đ.xã: BTXM tuyến Ngõ Tám Đầy – Ngõ Hai Ní	650m	1.300	910	390		700	
		KCH Kênh Nbm2 - KD (GĐ1)	1100m	1.700	1.360	340		800	
8	**Nghĩa Trung**			**2.403**	**1.923**	**480**	**396**	**1.191**	Đạt chuẩn 2018
		** Trả nợ công trình hoàn thành:*							
		Tuyến kênh nhà Ông Sự - Ông Thống - Trường mẫu giáo	1100 m	983	787	196	396	391	
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: Tuyến nhà Ô Vinh - ngõ Trầm (X12)	944m	1.420	1.136	284		800	
9	**Nghĩa Hiệp**			**2.700**	**1.890**	**810**	**396**	**1.074**	Đạt chuẩn 2018
		** Trả nợ công trình hoàn thành:*							
		Đường BTXM Ngõ Toản - Gò Ông Vũ	528 m	1.100	770	330	396	374	
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến Chợ Hải Châu - Thôn Hải Môn (GĐ2)	876,5m	1.600	1.120	480		700	

TT	HUYỆN, XÃ	Danh mục công trình	Quy mô	Tổng mức đầu tư *(triệu đ)*	*Trong đó:*		KH vốn NSTW và TPCP đã bố trí đến hết năm 2016 *(tr.đ)*	KH vốn NSTW năm 2017 *(tr.đ)*	Ghi chú
					Tổng vốn NSTW và TPCP	Vốn huyện, T.phố, xã, vốn khác			
10	**Nghĩa Mỹ**			**2.213**	**1.675**	**538**	**396**	**1.071**	Đạt chuẩn 2018
		** Trả nợ công trình hoàn thành:*							
		Đ.xã: Tuyến THCS Nghĩa Mỹ - Ngõ ông Phạm Nhân	520 m	953	667	286	396	271	
		** Công trình khởi công mới*							
		KCH kênh N16-3-7	900m	1.260	1.008	252		800	
11	**Nghĩa Điền**			**5.250**	**3.835**	**1.415**	**396**	**1.544**	Đạt chuẩn 2017
		** Trả nợ công trình hoàn thành:*							
		Tuyến nhà Bà Huấn đi Ngõ Hai Đốc	749m	914	640	274	396	244	
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: Nhà Lê Giỏi đi Nghĩa trang nhân dân xã	1578m	2.736	1.915	821		800	
		KCH Kênh N8-2 (GĐ1)	1000m	1.600	1.280	320		500	
12	**Nghĩa Lâm**			**2.965**	**1.186**	**1.779**	**634**	**552**	Đạt chuẩn 2015
		** Trả nợ công trình hoàn thành:*							
		Khu thể thao xã Nghĩa Lâm		2.965	1.186	1.779	634	552	
13	**Nghĩa Hòa**								Đạt chuẩn 2015
V	**H.NGHĨA HÀNH**								
1	**Hành Nhân**								Đạt chuẩn 2016
2	**Hành Thiện**								Đạt chuẩn 2016
3	**Hành Trung**								Đạt chuẩn 2016
4	**Hành Đức**								Đạt chuẩn 2016
5	**Hành Dũng**			**5.630**	**3.416**	**2.214**	**-**	**3.016**	Đạt chuẩn 2017
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến Ngõ Thế Linh - Bùi Tấn Đảm	800m	1.280	896	384		896	
		Đ.thôn: Tuyến Bùi Tấn Chất - Gò Cây Kén, thôn An Phước	1600m	2.400	1.200	1.200		800	
		KCH kênh Kim Thành	500m	750	600	150		600	
		Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Trung Mỹ		600	360	240		360	
		Nhà văn hóa, sân thể thao thôn An Phước		600	360	240		360	
6	**Hành Phước**								Đạt chuẩn 2016
7	**Hành Tín Đông**								Đạt chuẩn 2016
8	**Hành Tín Tây**			**4.800**	**3.600**	**1.200**	**-**	**3.120**	Đạt chuẩn 2017

TT	HUYỆN, XÃ	Danh mục công trình	Quy mô	Tổng mức đầu tư *(triệu đ)*	*Trong đó:*		KH vốn NSTW và TPCP đã bố trí đến hết năm 2016 *(tr.đ)*	KH vốn NSTW năm 2017 *(tr.đ)*	Ghi chú
					Tổng vốn NSTW và TPCP	Vốn huyện, T.phố, xã, vốn khác			
		** Công trình khởi công mới*							
		KCH kênh Đập Thang – Đuôi Cây ổi	900m	1.350	1.080	270		600	
		KCH kênh Đập Làng Ngà – giáp mương Trung Ếch	600m	900	720	180		720	
		KCH kênh Trại ông Mai – rẫy ông Điểm	300m	450	360	90		360	
		KCH kênh Nguyễn Tấn Nam - Nguyễn Hoàng Sinh	600m	900	720	180		720	
		Nhà Văn hóa, sân thể thao thôn Tân Phú 2		600	360	240		360	
		Nhà Văn hóa, sân thể thao thôn Long Bình		600	360	240		360	
9	Hành Thuận			**4.437**	**2.375**	**2.062**	**1.989**	**386**	Đạt chuẩn 2015
		** Trả nợ công trình hoàn thành:*							
		KCHKM tuyến kênh N8-3b	1000m	1.500	1.200	300	989	211	
		Chợ Hành Thuận		2.937	1.175	1.762	1.000	175	
10	Hành Thịnh								Đạt chuẩn 2015
11	Hành Minh								Đạt chuẩn 2015
VI	H. MỘ ĐỨC								
1	Đức Minh			**1.800**	**1.260**	**540**	**-**	**800**	BNVB, đạt chuẩn 2019
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến Kinh tế mới Đức Minh	1400m	1.800	1.260	540		800	
2	Đức Lợi			**2.040**	**1.260**	**780**	**-**	**820**	BNVB, đạt chuẩn 2019
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến Trần Thị Bé - Hố Rác	1000m	1.200	840	360		400	
		Tuyến đường thôn Võ Dân - Trần Tấn Đức	700m	840	420	420		420	
3	Đức Thắng			**800**	**560**	**240**	**-**	**560**	BNVB, đạt chuẩn 2020
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến Nghĩa trang liệt sĩ - sân vận động	400m	800	560	240		560	
4	Đức Chánh			**2.000**	**1.400**	**600**	**-**	**800**	BNVB, đạt chuẩn 2019
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến Cống Trắng - Thôn 4 (GĐ2)	1000m	2.000	1.400	600		800	
5	Đức Phong			**1.230**	**654**	**576**	**-**	**654**	BNVB, đạt chuẩn 2020
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.thôn: Tuyến Lê Văn Việt - Nhà ông Truyền	1100m	1.100	550	550		550	

TT	HUYỆN, XÃ	Danh mục công trình	Quy mô	Tổng mức đầu tư *(triệu đ)*	*Trong đó:*		KH vốn NSTW và TPCP đã bố trí đến hết năm 2016 *(tr.đ)*	KH vốn NSTW năm 2017 *(tr.đ)*	Ghi chú
					Tổng vốn NSTW và TPCP	Vốn huyện, T.phố, xã, vốn khác			
		KCH kênh S22C-nối dài	100m	130	104	26		104	
6	**Đức Thạnh**			**4.000**	**2.942**	**1.058**	**-**	**2.702**	Đạt chuẩn 2017
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM Tuyến Xóm Trụ - Đức Minh (GĐ2)	600m	1.200	840	360		600	
		Đ.thôn: Tuyến Ông Hợi - Bà Đồng	460m	460	230	230		230	
		KCH kênh S18-1-Bầu Gội (GĐ2)	422m	590	472	118		472	
		KCH Kênh S22B-9C - Sông Tiêu	650m	910	728	182		728	
		Kênh S22B-9B - Nha Dương	600m	840	672	168		672	
7	**Đức Hòa**			**4.940**	**3.752**	**1.188**	**-**	**2.200**	Đạt chuẩn 2017
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến Phước An - Phước Luông	1000m	2.000	1.400	600		800	
		KCH kênh S22Bis18	1050m	1.470	1.176	294		700	
		KCH kênh Châu Me Gò	1050m	1.470	1.176	294		700	
8	**Đức Lân**			**1.300**	**910**	**390**	**-**	**600**	Đạt chuẩn 2020
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến QL1A (ngõ Dương Cảnh) - Miễu Gò Đá	670m	1.300	910	390		600	
9	**Đức Hiệp**			**1.660**	**1.218**	**442**	**-**	**1.218**	Đạt chuẩn 2018
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến Trạm Bơm HTX Nông nghiệp - Bến Thóc	550m	1.100	770	330		770	
		KCH Tuyến Kênh từ ngõ Huỳnh - Bùi Dục	400m	560	448	112		448	
10	**Đức Phú**			**2.360**	**1.492**	**868**	**-**	**1.160**	Đạt chuẩn 2018
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.thôn: Tuyến Tỉnh lộ 24c đi Vườn Vong	350m	350	175	175		175	
		Đ.thôn: Tuyến Bà Tường - Nguyễn Hùng Thiên	450m	450	225	225		225	
		Đ.thôn: Tuyến Trần Đình Ba - Lê Thị Hiếu (KDC14)	516m	520	260	260		260	
		KCH kênh Đồng Ao- Vô vi	800m	1.040	832	208		500	
11	**Đức Tân**								Đạt chuẩn 2015
12	**Đức Nhuận**								Đạt chuẩn 2015
VII	**H. ĐỨC PHỔ**								

TT	HUYỆN, XÃ	Danh mục công trình	Quy mô	Tổng mức đầu tư *(triệu đ)*	*Trong đó:*		KH vốn NSTW và TPCP đã bố trí đến hết năm 2016 *(tr.đ)*	KH vốn NSTW năm 2017 *(tr.đ)*	Ghi chú
					Tổng vốn NSTW và TPCP	Vốn huyện, T.phố, xã, vốn khác			
1	Phổ An			**6.800**	**5.040**	**1.760**	-	**2.600**	BNVB, đạt chuẩn 2017
		** Công trình khởi công mới*							
		Nhà văn hóa, sân thể thao xã Phổ An		4.000	2.800	1.200		1.000	
		KCH kênh Gò Voi - Gò Tấn	1000m	1.400	1.120	280		800	
		KCH kênh N10 - Gò Kiến	1000km	1.400	1.120	280		800	
2	Phổ Châu			**2.330**	**1.631**	**699**	-	**800**	BNVB, đạt chuẩn 2019
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến QL1A- Hồ Cây Sanh, thôn Tấn Lộc	1665m	2.330	1.631	699		800	
3	Phổ Quang			**2.600**	**2.080**	**520**	-	**1.100**	BNVB, đạt chuẩn 2018
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến Du Quang - Bàn An	700m	1.400	1.120	280		600	
		Đ.xã: BTXM tuyến từ trạm biến áp số 3 đi bãi biển	600m	1.200	960	240		500	
4	Phổ Thạnh			**2.200**	**1.400**	**800**	-	**850**	BNVB, đạt chuẩn 2019
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến từ Hải Sản - Kè chắn sóng Thạch By 1	1000m	1.500	1.050	450		500	
		Đ.thôn: Tuyến từ ngõ ông Tấn đến ngõ ông Hoàng, thôn Đồng Vân	700m	700	350	350		350	
5	Phổ Ninh			**7.700**	**4.600**	**3.100**	-	**3.490**	Đạt chuẩn 2017
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.thôn: Tuyến nhà ông Phạm Vũ (đội 6), thôn Vĩnh Bình - giáp đường bê-tông (đội 4), thôn An Trường	1089m	1.500	750	750		750	
		Đ.thôn: Tuyến xóm Hòa Ninh - kênh An Nhơn, thôn An Ninh	800m	1.300	650	650		650	
		Đ.thôn: Tuyến nhà ông Đề - Nhà ông Cảm, thôn Thanh Lâm	437m	800	400	400		400	
		Đ.thôn: Tuyến nhà ông Nguyễn Văn Triều - đồng Bà Chủ, thôn Lộ Bàn	300m	500	250	250		250	
		Đ.thôn: Tuyến Trường THCS Phổ Ninh - Chợ chiều - nhà ông Thanh - QL1A, thôn Vĩnh Bình	350m	700	350	350		350	
		KCH kênh nhà ông Trần Bá Ngọc - đám dỡ đội 7, thôn Vĩnh Bình	1517m	2.300	1.840	460		730	
		Nhà Văn hoá, sân thể thao thôn An Trường		600	360	240		360	

TT	HUYỆN, XÃ	Danh mục công trình	Quy mô	Tổng mức đầu tư *(triệu đ)*	*Trong đó:*		KH vốn NSTW và TPCP đã bố trí đến hết năm 2016 *(tr.đ)*	KH vốn NSTW năm 2017 *(tr.đ)*	Ghi chú
					Tổng vốn NSTW và TPCP	Vốn huyện, T.phố, xã, vốn khác			
6	**Phổ Hòa**			**2.066**	**1.446**	**620**	**634**	**812**	Đạt chuẩn 2016
		** Trả nợ công trình hoàn thành*							
		Đ.xã: Tuyến đường GTNT bằng BTXM từ dốc xe lửa đi nhà ông Lượng (GĐ2)	948m	2.066	1.446	620	634	812	
7	**Phổ Minh**			**1.360**	**952**	**408**	**-**	**613**	Đạt chuẩn 2020
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến Phổ Minh - Bến Bè	970m	1.360	952	408		613	
8	**Phổ Khánh**			**1.976**	**1.371**	**605**	**397**	**774**	Đạt chuẩn 2020
		** Trả nợ công trình hoàn thành*							
		Tuyến đường từ nhà ông Lãnh đến cầu suối 8B	585m	976	671	305	397	274	
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến QL1A - Phước Điền	620m	1.000	700	300		500	
9	**Phổ Cường**			**2.085**	**1.460**	**625**	**396**	**794**	Đạt chuẩn 2019
		** Trả nợ công trình hoàn thành*							
		BT tuyến đường Chùa Vĩnh Long (Nga Mân)- nhà bà Dợt (Xuân Thành) GĐ1	480m	985	690	295	396	294	
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến Chùa Vĩnh Long (Nga Mân) - nhà bà Dợt (Xuân Thành) (GĐ2)	500m	1.100	770	330		500	
10	**Phổ Nhơn**			**1.400**	**980**	**420**	**-**	**600**	Đạt chuẩn 2020
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến Trường sinh An Điền đi Phổ Ninh	1000m	1.400	980	420		600	
11	**Phổ Phong**			**2.049**	**1.435**	**614**	**679**	**755**	Đạt chuẩn 2020
		** Trả nợ công trình hoàn thành*							
		Bê tông tuyến đường Chợ mới đi Vĩnh Xuân Nam (GĐ 1)	530m	981	687	294	396	291	
		Đ.xã: BTXM tuyến Chợ mới - Vĩnh Xuân Nam (GĐ2)		1.068	748	320	283	464	
12	**Phổ Thuận**			**2.741**	**1.859**	**882**	**680**	**1.179**	Đạt chuẩn 2018
		** Trả nợ công trình hoàn thành*							
		BT tuyến đường từ ngõ ông Trung đi giáp đường Trà Câu Phổ Phong (thôn Mỹ Thuận và Kim Giao) GĐ 1	508m	1.073	751	322	396	355	

TT	HUYỆN, XÃ	Danh mục công trình	Quy mô	Tổng mức đầu tư (triệu đ)	Trong đó:		KH vốn NSTW và TPCP đã bố trí đến hết năm 2016 (tr.đ)	KH vốn NSTW năm 2017 (tr.đ)	Ghi chú
					Tổng vốn NSTW và TPCP	Vốn huyện, T.phố, xã, vốn khác			
		Đxã: BTXM tuyến từ máy chà ông May đi giáp đường Vùng 5 - An Định (GĐ1)	457m	1.068	748	320	284	464	
		** Công trình khởi công mới*							
		Nhà văn hoá, sân thể thao thôn Mỹ Thuận		600	360	240		360	
13	Phổ Văn			**2.000**	**1.400**	**600**	-	**1.100**	Đạt chuẩn 2018
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến QL1A - Đồng Bến Nứa - Giáp đường Bê tông thôn Văn Trường (GĐ3)	1200m	2.000	1.400	600		1.100	
14	Phổ Vinh			**2.257**	**1.580**	**677**	**1.500**	**80**	Đạt chuẩn 2015
		** Trả nợ công trình hoàn thành*							
		Đường GTNT bằng BTXM tuyến từ quán ông My - biển Khánh Bắc	988m	2.257	1.580	677	1.500	80	
VIII	H. BA TƠ								
1	Ba Động			**300**	**270**	**30**	-	**270**	xã 30a, 135, ATK, đạt chuẩn 2018
		** Công trình khởi công mới*							
		Tường rào, cổng ngõ nhà văn hóa xã Ba Động	254m	300	270	30		270	
2	Ba Chùa			**1.000**	**800**	**200**	-	**600**	xã 30a, 135, ATK
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.thôn: Tuyến từ nhà ông Đua đến nhà ông Trăng		500	400	100		400	
		Đ.thôn: Tuyến từ đường BT hiện hữu đến nhà ông Noa		500	400	100		200	
3	Ba Vinh			**1.400**	**1.260**	**140**	-	**800**	xã 30a, 135, ATK <5TC
		** Công trình khởi công mới*							
		Nhà văn hóa thôn Nước Om		700	630	70		400	
		Nhà văn hóa thôn Nước Lui		700	630	70		400	
4	Ba Giang			**1.600**	**1.280**	**320**	-	**800**	xã 30a, 135, < 5 TC
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.thôn: Tuyến thôn từ Gò Lút đi Gò Xuyên		1.600	1.280	320		800	
5	Ba Thành			**1.150**	**920**	**230**	-	**600**	xã 30a, 135
		** Công trình khởi công mới*							

TT	HUYỆN, XÃ	Danh mục công trình	Quy mô	Tổng mức đầu tư *(triệu đ)*	*Trong đó:*		KH vốn NSTW và TPCP đã bố trí đến hết năm 2016 *(tr.đ)*	KH vốn NSTW năm 2017 *(tr.đ)*	Ghi chú
					Tổng vốn NSTW và TPCP	Vốn huyện, T.phố, xã, vốn khác			
		Đ.thôn: Tuyến ông Biết - ông Vỹ	800 m	1.150	920	230		600	
6	**Ba Khâm**			**1.300**	**1.100**	**200**	**-**	**860**	xã 30a, 135, < 5 TC
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.thôn: Tuyến Đồng Răm – Hố Sâu (GĐ1)	760m	700	560	140		560	
		Kênh đập Ta Lát (GĐ2, nối tiếp)		600	540	60		300	
7	**Ba Bích**			**1.600**	**1.440**	**160**	**-**	**800**	xã 30a, 135, < 5 TC
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến Đồng Tiên đến Nước Đang		1.600	1.440	160		800	
8	**Ba Trang**			**1.400**	**1.260**	**140**	**-**	**800**	xã 30a, 135, < 5 TC
		** Công trình khởi công mới*							
		Nhà văn hóa thôn Kon Dóc		700	630	70		400	
		Nhà văn hóa thôn Cây Muối		700	630	70		400	
9	**Ba Vì**			**1.400**	**1.260**	**140**	**-**	**800**	xã 30a, 135, < 5TC
		** Công trình khởi công mới*							
		Nhà văn hóa thôn Nước Y Vang		700	630	70		400	
		Nhà văn hóa thôn Nước Rò		700	630	70		400	
10	**Ba Xa**			**1.200**	**1.020**	**180**	**-**	**800**	xã 30a, 135, < 5 TC
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.thôn: Tuyến thôn Nước Như - Ba Ha - Nước Chạch	300m	600	480	120		480	
		Kênh mương Mang Poan - thôn Gọi Re		600	540	60		320	
11	**Ba Cung**			**1.000**	**800**	**200**	**-**	**800**	xã 30a, 135, đạt chuẩn 2020
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.thôn: Tuyến nhà Phạm Văn Nỡ - nhà Phạm Văn Sa	300 m	480	384	96		384	
		Đ.thôn: Tuyến nhà Phạm Văn Sông - nhà Phạm Văn Tấn	320 m	520	416	104		416	
12	**Ba Tô**			**700**	**630**	**70**	**-**	**630**	xã 30a, 135
		** Công trình khởi công mới*							
		Nhà văn hóa thôn Mang Lùng 2		700	630	70		630	
13	**Ba Liên**			**700**	**630**	**70**	**-**	**630**	xã 30a, 135
		** Công trình khởi công mới*							
		Đường xã: BTXM tuyến đường Ngã ba 1 đi thôn Đá Chát	200m	400	360	40		360	

TT	HUYỆN, XÃ	Danh mục công trình	Quy mô	Tổng mức đầu tư (triệu đ)	Trong đó:		KH vốn NSTW và TPCP đã bố trí đến hết năm 2016 (tr.đ)	KH vốn NSTW năm 2017 (tr.đ)	Ghi chú
					Tổng vốn NSTW và TPCP	Vốn huyện, T.phố, xã, vốn khác			
		Sửa chữa Nhà văn hóa thôn Hương Chiên		300	270	30		270	
14	Ba Tiêu			1.000	850	150	-	850	xã 30a, 135, < 5 TC
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến QL24 thôn Mang Biều (nối tiếp)	390m	500	450	50		450	
		Đ.thôn: Tuyến QL 24 - thôn Nước Tia (nối Tiếp)	380m	500	400	100		400	
15	Ba Dinh			700	630	70	-	630	xã 30a, 135
		** Công trình khởi công mới*							
		Nhà văn hóa thôn Gò Lê		700	630	70		630	
16	Ba Ngạc			1.000	900	100	-	600	xã 30a, 135
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến từ nhà ông Thay đến nhà bà Nhung	800 m	1.000	900	100		600	
17	Ba Điền			1.000	800	200	-	600	xã 30a, 135
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.thôn: BTXM tuyến Làng Tương đi Làng Roang		1.000	800	200		600	
18	Ba Nam			1.000	900	100	-	700	xã 30a, 135, < 5 TC
		** Công trình khởi công mới*							
		Nâng cấp trạm y tế xã Ba Nam		1.000	900	100		700	
19	Ba Lế			1.200	1.080	120	-	800	xã 30a, 135, < 5 TC
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến UBND xã đi Mang Krui		1.200	1.080	120		800	
IX	H. MINH LONG								
1	Long Hiệp			800	640	160	493	147	Đã công nhận đô thị Loại V
		** Trả nợ công trình hoàn thành*							
		Đ.thôn: BTXM tuyến từ nhà ông Mạc Tịnh đến đồi 3 cụm	600m	800	640	160	493	147	
2	Long Mai			2.000	1.800	200	1.132	668	xã 30a, 135
		** Trả nợ công trình hoàn thành*							
		Đ.xã: BTXM tuyến cầu Dư Hữu - Hố Chốt	1200m	2.000	1.800	200	1.132	668	
3	Long Sơn			3.094	2.544	550	1.682	862	xã 30a, 135, đạt chuẩn 2019
		** Trả nợ công trình hoàn thành*							
		KCH kênh mương nội đồng Ruộng Côn - Ba Suối		1.494	944	550	550	394	

TT	HUYỆN, XÃ	Danh mục công trình	Quy mô	Tổng mức đầu tư (triệu đ)	Trong đó:		KH vốn NSTW và TPCP đã bố trí đến hết năm 2016 (tr.đ)	KH vốn NSTW năm 2017 (tr.đ)	Ghi chú
					Tổng vốn NSTW và TPCP	Vốn huyện, T.phố, xã, vốn khác			
		Xây dựng mới trạm biến áp thôn Xà Tôn		1.600	1.600	-	1.132	468	
4	Thanh An			440	352	88	-	352	xã 30a, 135
		* *Công trình khởi công mới*							
		Đ.thôn: Tuyến Gò Ráp - Điểm trường Tiểu Học Thanh An	150m	440	352	88		352	
5	Long Môn			2.600	2.340	260	1.415	925	xã 30a, 135
		* *Trả nợ công trình hoàn thành*							
		Đ.xã: BTXM tuyến Dốc 3 cây - Cà Xen	2000m	2.600	2.340	260	1.415	925	
X	H. SƠN HÀ								
1	Sơn Hạ			1.200	1.080	120	-	600	xã 30a, 135
		* *Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: Tuyến Đèo Gió - Xóm Ren		1.200	1.080	120		600	
2	Sơn Thành			1.600	1.440	160	-	800	xã 30a, 135, đạt chuẩn 2019
		* *Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: Tuyến Xã Trạch - Làng Vẹt (nối tiếp)		1.600	1.440	160		800	
3	Sơn Nham			500	450	50	-	450	xã 30a, 135
		* *Công trình khởi công mới*							
		KCH Kênh đập Xà Ruông		500	450	50		450	
4	Sơn Cao			1.100	990	110	-	600	xã 30a, 135
		* *Công trình khởi công mới*							
		KCH Kênh đập Vọt Để		1.100	990	110		600	
5	Sơn Linh			1.000	900	100	-	600	xã 30a, 135
		* *Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến ĐH72 - xóm Đồng A (GĐ1)		1.000	900	100		600	
6	Sơn Giang			650	585	65	-	585	xã 30a, 135
		* *Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: Tuyến ĐH73 đến nhà văn hóa thôn Đồng Giang		650	585	65		585	
7	Sơn Hải			1.000	900	100	-	600	xã 30a, 135
		* *Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến UBND xã - Làng Trăng (GĐ1)		1.000	900	100		600	
8	Sơn Thủy			1.000	900	100	-	600	xã 30a, 135

TT	HUYỆN, XÃ	Danh mục công trình	Quy mô	Tổng mức đầu tư (triệu đ)	Trong đó:		KH vốn NSTW và TPCP đã bố trí đến hết năm 2016 (tr.đ)	KH vốn NSTW năm 2017 (tr.đ)	Ghi chú
					Tổng vốn NSTW và TPCP	Vốn huyện, T.phố, xã, vốn khác			
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến QL24 - Xóm ông Biêu (GĐ1)		1.000	900	100		600	
9	Sơn Kỳ			**450**	**405**	**45**	-	**405**	xã 30a, 135
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: Tuyến Nước Lác - Làng Bâm.		450	405	45		405	
10	Sơn Ba			**500**	**450**	**50**	-	**450**	xã 30a, 135
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: Tuyến ĐT626 - Nhà ông Thi		500	450	50		450	
11	Sơn Thượng			**1.000**	**900**	**100**	-	**600**	xã 30a, 135
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: Tuyến Làng Vách - Làng Nưa (GĐ1)		1.000	900	100		600	
12	Sơn Bao			**700**	**630**	**70**	-	**630**	xã 30a, 135
		** Công trình khởi công mới*							
		Nhà văn hóa thôn Làng Chúc		700	630	70		630	
13	Sơn Trung			**1.000**	**900**	**100**	-	**600**	xã 30a, 135
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: Tuyến UBND xã - Làng Nà		1.000	900	100		600	
XI	H. SƠN TÂY								
1	Sơn Dung			**2.705**	**2.505**	**200**	**1.415**	**1.090**	xã 30a, 135, < 5 TC
		** Trả nợ công trình hoàn thành*							
		Nhà văn hóa thôn Đăk Trên		900	900	-	427	473	
		Nhà văn hóa thôn Ka Xim		805	805	-	348	457	
		Đ.thôn: BTXM tuyến ngã 3 ngoại vùng - xóm ông Đua	397,8 m	1.000	800	200	640	160	
2	Sơn Màu			**800**	**720**	**80**	-	**720**	xã 30a, 135, < 5 TC
		** Công trình khởi công mới*							
		Tường rào, cổng ngõ Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Sơn Màu		800	720	80		720	
3	Sơn Lập			**900**	**810**	**90**	-	**810**	xã 30a, 135, < 5 TC
		** Công trình khởi công mới*							

TT	HUYỆN, XÃ	Danh mục công trình	Quy mô	Tổng mức đầu tư *(triệu đ)*	*Trong đó:*		KH vốn NSTW và TPCP đã bố trí đến hết năm 2016 *(tr.đ)*	KH vốn NSTW năm 2017 *(tr.đ)*	Ghi chú
					Tổng vốn NSTW và TPCP	Vốn huyện, T.phố, xã, vốn khác			
		Tường rào cổng ngõ Trường Tiểu học và THCS Sơn Lập	300 m	900	810	90		810	
4	Sơn Liên			**800**	**720**	**80**	-	**720**	xã 30a, 135, < 5 TC
		** Công trình khởi công mới*							
		Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đăk Doa		800	720	80		720	
5	Sơn Tinh			**1.651**	**1.571**	**80**	**573**	**678**	xã 30a, 135
		** Trả nợ công trình hoàn thành*							
		Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Xin		851	851	-	573	278	
		** Công trình khởi công mới*							
		Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ka Năng		800	720	80		400	
6	Sơn Long			**1.420**	**1.278**	**142**	-	**800**	xã 30a, 135, < 5 TC
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến UBND xã đi Măng Lăng	890m	1.420	1.278	142		800	
7	Sơn Mùa			**900**	**810**	**90**	-	**810**	xã 30a, 135, < 5 TC
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến TĐ 3 – TĐ 4 thôn Nước Min	666m	900	810	90		810	
8	Sơn Bua			**850**	**765**	**85**	-	**765**	xã 30a, 135, < 5 TC
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: BTXM tuyến UBND xã đi KDC Nước Toa, thôn Mang He (nối tiếp)		850	765	85		765	
9	Sơn Tân			**800**	**720**	**80**	-	**720**	xã 30a, 135, <5TC
		** Công trình khởi công mới*							
		Nhà văn hóa thôn Tà Cây		800	720	80		720	
XII	H. TRÀ BỒNG								
1	Trà Phú			**1.500**	**1.200**	**300**	-	**800**	xã 30a, 135, đạt chuẩn 2020
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.thôn: Tuyến nhà ông Lữ Văn Sơn đi cầu Bồng Bộc, thôn Phú Long		1.500	1.200	300		800	
2	Trà Bình			**2.300**	**1.920**	**380**	-	**1.100**	xã 30a, đạt chuẩn 2018
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.thôn: Tuyến Đầu Bầu đi Bến Đình		1.500	1.200	300		600	

TT	HUYỆN, XÃ	Danh mục công trình	Quy mô	Tổng mức đầu tư (triệu đ)	Trong đó:		KH vốn NSTW và TPCP đã bố trí đến hết năm 2016 (tr.đ)	KH vốn NSTW năm 2017 (tr.đ)	Ghi chú
					Tổng vốn NSTW và TPCP	Vốn huyện, T.phố, xã, vốn khác			
		Nhà văn hóa thôn Bình Đông		800	720	80		500	
3	Trà Giang			1.200	1.080	120	-	600	xã 30a, 135
		** Công trình khởi công mới*							
		Trường mầm non Trà Giang (02 phòng)		1.200	1.080	120		600	
4	Trà Tân			1.400	1.120	280	-	600	xã 30a, 135
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.thôn: Tuyến nội vùng TTCX Tân Bùi		1.400	1.120	280		600	
5	Trà Bùi			1.500	1.350	150	-	600	xã 30a, 135
		** Công trình khởi công mới*							
		Trường Tiểu học thôn Tang		1.500	1.350	150		600	
6	Trà Sơn			600	480	120	-	480	xã 30a, 135
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.thôn: Tuyến từ TL 622B đến tổ 3,4,5 thôn Sơn Bàn 2		600	480	120		480	
7	Trà Thủy			800	720	80	-	720	xã 30a, 135
		** Công trình khởi công mới*							
		Nhà văn hóa thôn 3		800	720	80		720	
8	Trà Lâm			800	720	80	-	720	xã 30a, 135
		** Công trình khởi công mới*							
		Nhà văn hóa thôn Trà Hoa		800	720	80		720	
9	Trà Hiệp			1.600	1.600	-	1.132	468	xã 30a, 135
		** Trả nợ công trình hoàn thành*							
		Nhà văn hóa xã Trà Hiệp		1.600	1.600	-	1.132	468	
XIII	H. TÂY TRÀ								
1	Trà Khê			2.000	1.800	200	-	800	xã 30a, 135, < 5 TC
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: Tuyến Eo Xà Lan - thôn Sơn	1300m	2.000	1.800	200		800	
2	Trà Phong			1.500	1.350	150	-	800	xã 30a, 135, < 5 TC
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: Tuyến Đinh Quang Tuyến - Hồ Thị Lý	1500m	1.500	1.350	150		800	
3	Trà Thanh			1.350	1.215	135	-	800	xã 30a, 135, < 5 TC

TT	HUYỆN, XÃ	Danh mục công trình	Quy mô	Tổng mức đầu tư *(triệu đ)*	*Trong đó:*		KH vốn NSTW và TPCP đã bố trí đến hết năm 2016 *(tr.đ)*	KH vốn NSTW năm 2017 *(tr.đ)*	Ghi chú
					Tổng vốn NSTW và TPCP	Vốn huyện, T.phố, xã, vốn khác			
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: Tuyến Tổ 4 thôn Gỗ (nối tiếp)	700m	1.350	1.215	135		800	
4	Trà Xinh			**2.000**	**1.800**	**200**	-	**800**	xã 30a, 135, < 5 TC
		** Công trình khởi công mới*							
		Tuyến đường UBND xã đi thôn Trà Ôi	1300m	2.000	1.800	200		800	
5	Trà Trung			**1.600**	**1.440**	**160**	-	**800**	xã 30a, 135, < 5 TC
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: Tuyến UBND xã - Tổ 4 thôn Xanh	1000m	1.600	1.440	160		800	
6	Trà Nham			**1.950**	**1.755**	**195**	-	**755**	xã 30a, 135, < 5 TC
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: Tuyến Lâm Văn Phúc - Hồ Văn Trinh (Trà Cương)	1300m	1.950	1.755	195		755	
7	Trà Lãnh			**1.500**	**1.350**	**150**	-	**800**	xã 30a, 135, < 5 TC
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: Tuyến Ngã 3 Trà Lãnh - Trà Nham đi điểm Trường Tiểu học thôn Trà Ích.	1000m	1.500	1.350	150		800	
8	Trà Thọ			**1.200**	**995**	**205**	-	**715**	xã 30a, 135, < 5 TC
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: Tuyến từ Đường huyện đến NSH cộng đồng thôn Nước Biếc	180	350	315	35		315	
		Đ.thôn: Tuyến Nhà ông Nhít đến Nhà ông Nam	440m	850	680	170		400	
9	Trà Quân			**1.500**	**1.350**	**150**	-	**800**	xã 30a, 135, < 5 TC
		** Công trình khởi công mới*							
		Đ.xã: Tuyến từ Tổ 4 - Tổ 5, thôn Trà Xuông (nối tiếp)	1000m	1.500	1.350	150		800	
XIV	H. LÝ SƠN								
1	An Hải			**3.500**	**3.150**	**350**	-	**900**	BNVB, đạt chuẩn 2018
		** Công trình khởi công mới*							
		Phòng chức năng trường tiểu học An Hải		3.500	3.150	350		900	
2	An Vĩnh			**3.500**	**3.150**	**350**	-	**900**	BNVB, đạt chuẩn 2019
		** Công trình khởi công mới*							
		Phòng chức năng trường TH số 2 An Vĩnh		3.500	3.150	350		900	

TT	HUYỆN, XÃ	Danh mục công trình	Quy mô	Tổng mức đầu tư *(triệu đ)*	*Trong đó:*		KH vốn NSTW và TPCP đã bố trí đến hết năm 2016 *(tr.đ)*	KH vốn NSTW năm 2017 *(tr.đ)*	Ghi chú
					Tổng vốn NSTW và TPCP	Vốn huyện, T.phố, xã, vốn khác			
3	An Bình			2.000	1.800	200	-	600	BNVB, đạt chuẩn 2020
		** Công trình khởi công mới*							
		Phòng học Trường tiểu học An Bình	4 phòng	2.000	1.800	200		600	

Ghi chú:

Tổng vốn NSTW kế hoạch năm 2017 là 138 tỷ đồng; trong đó, bố trí trả nợ các năm trước: 15.844 triệu đồng, bố các dự án khởi công mới 122.156 triệu đồng trên tổng mức đầu tư phần vốn NSTW các dự án khởi công mới là 180.701 triệu đồng (như vậy, tổng mức vốn NSTW còn chuyển tiếp sang năm 2018 là 58.725 triệu đồng)

Phụ lục 2:

KẾ HOẠCH PHÂN BỔ VỐN TRẢ NỢ CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương

(Kèm theo Công văn số 599/UBND-KTTH ngày 08 /02/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

(ĐVT: triệu đồng)

TT	HUYỆN, XÃ	Danh mục công trình	Quy mô	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		KH vốn NSTW và TPCP đã bố trí đến hết năm 2016	KH vốn NSTW năm 2017	Ghi chú
					Tổng vốn NSTW và TPCP	Vốn huyện, T.phố, xã, vốn khác			
	Tổng số			**64.589**	**46.201**	**18.389**	**30.356**	**15.844**	
I	TP Quảng Ngãi								
1	Tịnh Ấn Tây								Đạt chuẩn 2017
		KCH kênh B8-Rộc Hộ, Độc lập	353m	523	418	105	284	134	
2	Tịnh Ấn Đông								Đạt chuẩn 2019
		Đ.xã: BTXM tuyến từ Quỹ Tín Dụng - Tịnh An	528m	1.000	700	300	284	416	
3	Tịnh An								Đạt chuẩn 2017
		Đ.xã: Tuyến nhà ông Trần Quốc Hưng - giáp đường BTXM xóm Bàu Tịnh Châu, thôn Tân Mỹ	510m	850	595	255	283	312	
4	Tịnh Long								Đạt chuẩn 2017
		KCH kênh Ngõ Thống - kênh Giữa, An Đạo	420m	420	336	84	283	53	
5	Nghĩa Hà								Đạt chuẩn 2020
		Đ.thôn: BTXM tuyến từ ngã 3 Khánh Lạc Tây đi Cầu Bến Nguyên	320m	600	360	240	283	77	

6	Nghĩa Phú								Đạt chuẩn 2017
		Nhà văn hóa thôn Cổ Lũy Làng cá	132m2	580	348	232	284	64	
7	Tịnh Châu								Đạt chuẩn 2015
		Xây dựng nhà văn hóa xã + san nền		2.800	1.960	840	1.900	60	
		Xây dựng trường mầm non xã		3.900	2.730	1.170	2.240	490	
II	H. BÌNH SƠN								
1	Bình Trung								Đạt chuẩn 2016 (KH 2015)
		Trường TH số 2 Bình Trung	6 phòng (2 tầng)	2.990	2.093	897	1.945	148	
III	H. SƠN TỊNH								
1	Tịnh Giang								Đạt chuẩn 2016
		Trường Mầm non xã Tịnh Giang		4.450	3.115	1.335	2.500	615	
		Nhà văn hóa xã Tịnh Giang + tường rào cổng ngõ		3.980	2.786	1.194	1.940	846	
IV	H. TƯ NGHĨA								
1	Nghĩa Thương								Đạt chuẩn 2016
		Đ.thôn: Từ Ngõ Trần Khiêm đến Ngõ Đào Ngọc Ánh, đội 11	950m	1.531	919	612	232	687	
		Đ.thôn: Đường từ chợ Ngõ đến đường bê tông ra Đình	334m	500	300	200	78	222	
		KCH Kênh N8 - 5KD2	980m	1.012	810	202	324	486	
2	Nghĩa Sơn								Đạt chuẩn 2016
		Kênh đập Đồng Quang	733 m	967	773	194	397	376	
		Đ.thôn: BTXM tuyến nhà ông Thôi - nhà ông Nga	630m	1.750	1.050	700	368	682	
3	Nghĩa Thuận								Đạt chuẩn 2017
		Đ.xã: Tuyến La Hà Nghĩa Thuận đi Ngõ Cải	955m	1.260	882	378	396	486	
4	Nghĩa Trung								Đạt chuẩn 2018
		Tuyến kênh nhà Ông Sự - Ông Thống - Trường mẫu giáo	1100 m	983	787	196	396	391	
5	Nghĩa Hiệp								Đạt chuẩn 2018
		Đường BTXM Ngõ Toản - Gò Ông Vũ	528 m	1.100	770	330	396	374	
6	Nghĩa Mỹ								Đạt chuẩn 2018

		Đ.xã: Tuyến THCS Nghĩa Mỹ - Ngõ ông Phạm Nhân	520 m	953	667	286	396	271	
7	Nghĩa Điền								Đạt chuẩn 2017
		Tuyến nhà Bà Huân đi Ngõ Hai Đốc	749m	914	640	274	396	244	
8	Nghĩa Lâm								Đạt chuẩn 2015
		Khu thể thao xã Nghĩa Lâm		2.965	1.186	1.779	634	552	
V	H.NGHĨA HÀNH								
1	Hành Thuận								Đạt chuẩn 2015
		KCHKM tuyến kênh N8-3b	1000m	1.500	1.200	300	989	211	
		Chợ Hành Thuận		2.937	1.175	1.762	1.000	175	
VI	H. MỘ ĐỨC								
VII	H. ĐỨC PHỔ								
1	Phổ Hòa								Đạt chuẩn 2016
		Đ.xã: Tuyến đường GTNT bằng BTXM từ dốc xe lửa đi nhà ông Lượng (GĐ2)	948m	2.066	1.446	620	634	812	
2	Phổ Khánh								Đạt chuẩn 2020
		Tuyến đường từ nhà ông Lãnh đến cầu suối 8B	585m	976	671	305	397	274	
3	Phổ Cường								Đạt chuẩn 2019
		BT tuyến đường Chùa Vĩnh Long (Nga Mân)- nhà bà Dợt (Xuân Thành) GĐ1	480m	985	690	295	396	294	
4	Phổ Phong								Đạt chuẩn 2020
		Bê tông tuyến đường Chợ mới đi Vĩnh Xuân Nam (GĐ 1)	530m	981	687	294	396	291	
		Đ.xã: BTXM tuyến Chợ mới - Vĩnh Xuân Nam (GĐ2)		1.068	748	320	283	464	
5	Phổ Thuận								Đạt chuẩn 2018
		BT tuyến đường từ ngõ ông Trung đi giáp đường Trà Câu Phổ Phong (thôn Mỹ Thuận và Kim Giao) GĐ 1	508m	1.073	751	322	396	355	
		Đxã: BTXM tuyến từ máy chà ông May đi giáp đường Vùng 5 - An Định (GĐ1)	457m	1.068	748	320	284	464	
6	Phổ Vinh								Đạt chuẩn 2015

		Đường GTNT bằng BTXM tuyến từ quán ông My - biển Khánh Bắc	988m	2.257	1.580	677	1.500	80	
VIII	H. BA TƠ								
IX	H. MINH LONG								
1	Long Hiệp								Đã công nhận đô thị Loại V
		Đ.thôn: BTXM tuyến từ nhà ông Mạc Tịnh đến đồi 3 cụm	600m	800	640	160	493	147	
2	Long Mai								xã 30a, 135
		Đ.xã: BTXM tuyến cầu Dư Hữu - Hố Chốt	1200m	2.000	1.800	200	1.132	668	
3	Long Sơn								xã 30a, 135, đạt chuẩn 2019
		KCH kênh mương nội đồng Ruộng Côn - Ba Suối		1.494	944	550	550	394	
		Xây dựng mới trạm biến áp thôn Xà Tôn		1.600	1.600	0	1.132	468	
4	Long Môn								xã 30a, 135
		Đ.xã: BTXM tuyến Dốc 3 cây - Cà Xen	2000m	2.600	2.340	260	1.415	925	
X	H. SƠN HÀ								
XI	H. SƠN TÂY								
1	Sơn Dung								xã 30a, 135, [illegible] TC
		Nhà văn hóa thôn Đăk Trên		900	900	0	427	473	
		Nhà văn hóa thôn Ka Xim		805	805	0	348	457	
		Đ.thôn: BTXM tuyến ngã 3 ngoại vùng - xóm ông Đua	397,8 m	1.000	800	200	640	160	
2	Sơn Tinh								xã 30a, 135
		Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Xin		851	851	0	573	278	
XII	H. TRÀ BỒNG								
1	Trà Hiệp								xã 30a, 135
		Nhà văn hóa xã Trà Hiệp		1.600	1.600	0	1.132	468	
XIII	H. TÂY TRÀ								
XIV	H. LÝ SƠN								